

ĐƠN VỊ, MÃ SỐ:.....
MÃ CHƯƠNG:.....
MÃ KBNN GIAO DỊCH:.....

Mẫu biểu số 57

SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP CỦA ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CÁC CẤP
NĂM CHUYỂN SANG NĂM.....

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan kho bạc nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Mục, Tiểu mục	Số dư tài khoản tiền gửi
A	B	1	2	3	4
1	Kinh phí đầu tư ⁽¹⁾				
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....				
b	Kinh phí được giao tự chủ				
...					
2	Kinh phí thường xuyên ⁽²⁾				
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....				
b	Kinh phí được giao tự chủ				
...					
3	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình)				
....					

Ghi chú:

- (1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện;
- (2) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.

KBNN nơi giao dịch xác nhận về số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị
(Ghi rõ tổng số tiền ở cột số 4)

...., ngày ... tháng ... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ (hoặc CHỦ ĐẦU TƯ)....., MÃ SỐ:....
MÃ CHƯƠNG:....
MÃ KBNN GIAO DỊCH:....

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CÁC CẤP THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN
NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp bảo cáo cơ quan kho bạc nhà nước)

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Số dư tại thời điểm 31/ năm s
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾		Số dư dự toán
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=5-9
1	CHI THUỜNG XUYỀN(4)			17.436.183.894		6.212.773.749	11.223.410.145	10.897.899.028	6.538.284.866
1.1	Kinh phí được giao tự chủ			11.074.183.894	-	6.212.773.749	4.861.410.145	10.885.899.028	188.284.866
+	Văn phòng HĐND và UBND xã			9.837.732.384	-	4.998.589.239	4.839.143.145	9.724.129.875	113.602.509
		13	011	1.021.302.462		427.892.750	593.409.712	1.021.250.462	52.000
		13	041	605.250.260		298.000.000	307.250.260	604.250.260	1.000.000
		13	133	201.000.000		109.704.900	91.295.100	140.049.000	60.951.000
		13	221	326.733.000		120.000.000	206.733.000	326.399.000	334.000
		13	341	7.683.446.662		4.042.991.589	3.640.455.073	7.632.181.153	51.265.509
+	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã			1.236.451.510	-	1.214.184.510	22.267.000	1.161.769.153	74.682.357
		13	361	1.236.451.510		1.214.184.510	22.267.000	1.161.769.153	74.682.357
1.2	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm 2025			6.362.000.000	-	-	6.362.000.000	12.000.000	6.350.000.000
+	Phòng kinh tế			6.362.000.000	-	-	6.362.000.000	12.000.000	6.350.000.000
		15	071	729.138.467			729.138.467		729.138.467
		15	072	143.244.820			143.244.820		143.244.820
		15	073	427.616.713			427.616.713		427.616.713
		15	281	262.000.000			262.000.000	12.000.000	250.000.000
		15	341	4.800.000.000			4.800.000.000		4.800.000.000

2	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình)			3.314.002.907	2.608.882.907	-	705.120.000	433.680.948	2.833.321.959
2.1	Văn phòng HĐND và UBND xã			440.064.442	80.944.442	-	359.120.000	280.319.000	112.745.442
+	Dự án 6 (CTMT:10476)			112.450.000	23.800.000		88.650.000		65.450.000
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	12	171	65.000.000			65.000.000		65.000.000
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	12	171	47.450.000	23.800.000		23.650.000	47.000.000	450.000
+	NDTP số 06: Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (CTMT: 10496)	12	161	670.000	670.000			-	670.000
+	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (CTMT: 10521)			180.843.782	20.373.782	-	160.470.000	134.274.000	46.569.782
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; phổ biến, giáo dục pháp luật; tuyên truyền, vận động (CTMT: 10521)	12	171	134.440.000			134.440.000	134.274.000	166.000
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (CTMT: 10521)	12	171	20.310.000	20.310.000				20.310.000
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo , tập huấn, tổ chức thực hiện chương trình (CTMT: 10521)	12	338	26.093.782	63.782		26.030.000		26.093.782
+	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Cải thiện dinh dưỡng: Mã CTMT:10473)			146.100.660	36.100.660		110.000.000	146.045.000	55.660
2.2	Phòng kinh tế xã			2.655.555.261	2.459.555.261	-	196.000.000	93.916.448	2.561.638.813

+	NDTP số 07: Thực hiện Chương trình: “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025” (Mã CTMT: 10497)	12	278	1.600.000	1.600.000			-	1.600.000
+	NDTP số 01 - Nội dung 1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã(Mã CTMT:10491)	12	332	212.000.000	119.000.000		93.000.000		212.000.000
+	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 10472)	12	338	9.043.300	9.043.300			-	9.043.300
+	NDTP số 03 - Nội dung 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (Mã CTMT: 10493)	12	338	175.400	175.400				175.400
+	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT: 10511)	12	338	371.022.000	371.022.000				371.022.000
+	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị (Mã CTMT:10513)	12	338	1.492.295.756	1.492.295.756				1.492.295.756
	Tiểu dự án 1: phát triển KT nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	12	338	1.416.125.756	1.416.125.756				1.416.125.756
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	12	338	76.170.000	76.170.000				76.170.000
+	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (CTMT:10514)	12	338	4.520.943	4.520.943				4.520.943
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (Mã CTMT:10477)	12	341	114.702.306	11.702.306		103.000.000	93.916.448	20.785.858

	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			73.098.400	98.400		73.000.000	63.844.580	9.253.820
	Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình			41.603.906	11.603.906		30.000.000	30.071.868	11.532.038
+	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT: 20491)	12	341	450.195.556	450.195.556				450.195.556
2.3	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã			151.113.204	1.113.204	-	150.000.000	59.445.500	91.667.704
	Dự án 8: thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMT: 10518)	12	398	150.041.800	41.800		150.000.000	59.445.500	90.596.300
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT: 20502)	12	361	1.071.404	1.071.404			0	1.071.404
2.4	Trung tâm Hành chính công xã			67.270.000	67.270.000	0	0	0	67.270.000
	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới; Mã CTMTQG (Mã CTMT: 20498)	12	341	67.270.000	67.270.000				67.270.000
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽⁵⁾			6.033.000.000			6.033.000.000	4.928.896.078	1.104.103.922
3.1	Phòng kinh tế xã			5.779.000.000	-	-	5.779.000.000	4.928.896.078	850.103.922
+	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Ngok Wang (Dự án: 8048933)			2.971.000.000			2.971.000.000	2.620.380.381	350.619.619
+	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Đăk Ui (Dự án : 8048934)			2.808.000.000			2.808.000.000	2.308.515.697	499.484.303
3.2	Văn phòng HĐND và UBND xã			254.000.000	-	-	254.000.000	-	254.000.000
	Văn hoá thông tin			254.000.000			254.000.000		254.000.000
	Tổng cộng								10.475.710.747

Ghi chú: Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

(1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

(2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).

(4) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.

(5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dư dự toán, số dư tạm ứng (chưa thanh toán) chi đầu tư phát triển được chuyển sang năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

KBNN nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị
(Ghi rõ tổng số của các chỉ tiêu ở cột số 5,9,10,11)

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Phần thu	Tổng	Thu NS	Thu NS	Phần chi	Tổng
	số	cấp tỉnh	xã		số
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
Tổng số thu				Tổng số chi	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	98.539.646.123	3.357.925.411	95.181.720.712	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	91.751.369.240
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	77.805.007	-	77.805.007	1. Chi đầu tư phát triển	9.998.717.518
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	3.248.086.192	2.976.158.565	271.927.627	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-		3. Chi thường xuyên	69.857.405.823
4. Thu kết dư năm trước	1.158.845		1.158.845	4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.987.400.074		2.987.400.074	5. Chi cho vay	
				6. chi quỹ dự phòng	-
6. Thu viện trợ				7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.843.429.159		91.843.429.159	8. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	57.126.000.000		57.126.000.000	9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	11.433.479.053
- Bổ sung có mục tiêu	34.717.429.159		34.717.429.159	10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	381.766.846	381.766.846		10. Chi nộp trả ngân sách tỉnh	461.766.846
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			3.430.351.472		
- Bội chi = chi - thu ¹					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	

Ngày tháng năm

Ngày tháng năm

..., P.

GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

7
(K)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã khi báo cáo các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng;
¹Ngân sách cấp xã không có nội dung này.
(Cơ quan tài chính ký đối với ngân sách cấp tỉnh, Phòng Kinh tế đối với NS cấp xã)

Mẫu biểu số 59

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi NS	Chi NS
cấp tỉnh	xã
<i>8</i>	<i>10</i>
-	91.751.369.240
	9.998.717.518
	69.857.405.823
	-
	11.433.479.053
	461.766.846

ngày tháng năm...

TM.UBND

Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	59.975.000.000	59.975.000.000	98.574.047.657	34.401.534	98.539.646.123	3.357.925.411	95.181.720.712	164,4	164,4
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.585.000.000	1.585.000.000	3.360.292.733	34.401.534	3.325.891.199	2.976.158.565	349.732.634	212,0	212,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			-		-	-			
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-	-			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	30.000.000	30.000.000	12.535.405	-	12.535.405	12.535.405		41,8	41,8
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.535.405		12.535.405	12.535.405			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	370.000.000	370.000.000	453.411.622		453.411.622	453.411.622		122,5	122,5
	- Thuế giá trị gia tăng			438.434.054		438.434.054	438.434.054			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.977.568		14.977.568	14.977.568			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
5	Lệ phí trước bạ	326.000.000	326.000.000	1.010.073.735		1.010.073.735	924.740.068	85.333.667	309,8	309,8
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.574.671		2.574.671		2.574.671		
8	Thuế thu nhập cá nhân	207.000.000	207.000.000	1.074.111.895		1.074.111.895	1.074.111.895		518,9	518,9
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	Phí, lệ phí	97.000.000	97.000.000	98.935.336	23.705.000	75.230.336		75.230.336	102,0	102,0
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu									
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu									
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải									
	- Phí hạ tầng cửa khẩu									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới									
11	Tiền sử dụng đất	130.000.000	130.000.000	554.709.600		554.709.600	499.238.640	55.470.960	426,7	426,7
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			554.709.600		554.709.600	499.238.640	55.470.960		
12	Thu tiền thuê đất	300.000.000	300.000.000	5.478.880		5.478.880	5.478.880		1,8	1,8
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư									
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý									
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý									
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
16	Thu khác ngân sách	125.000.000	125.000.000	148.461.589	10.696.534	137.765.055	6.642.055	131.123.000	118,8	118,8
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương									
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp									
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp									
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế									
20	Thu từ hoạt động xổ số									
II	Thu về dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	58.390.000.000	58.390.000.000	92.225.196.005	-	92.225.196.005	381.766.846	91.843.429.159	157,9	157,9
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58.390.000.000	58.390.000.000	91.843.429.159		91.843.429.159		91.843.429.159	157,3	157,3
1.	Bổ sung cân đối	57.126.000.000	57.126.000.000	57.126.000.000		57.126.000.000		57.126.000.000	100,0	100,0
2.	Bổ sung có mục tiêu	1.264.000.000	1.264.000.000	34.717.429.159		34.717.429.159		34.717.429.159	2746,6	2.746,6
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.264.000.000	1.264.000.000	34.717.429.159		34.717.429.159		34.717.429.159	2746,6	2.746,6
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			381.766.846		381.766.846	381.766.846			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			2.987.400.074		2.987.400.074		2.987.400.074		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.158.845		1.158.845		1.158.845		

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

Ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày tháng năm...
TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

UBND XÃ ĐẮKUI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên trực tiếp)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/D
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>(3)=(4)+(5)+(6)</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>(6)=(3):(1)</i>
	TỔNG CỘNG	58.527.000.000	58.527.000.000	91.595.250.352	-	91.751.369.240	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	58.527.000.000	58.527.000.000	91.133.483.506	-	91.289.602.394	155,71
I	Chi đầu tư phát triển	13.000.000	13.000.000	9.998.717.518	-	9.998.717.518	76.913,21
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực			9.998.717.518	-	9.998.717.518	
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			846.382.769		846.382.769	
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi Văn hóa thông tin						
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình						
1.8	Chi Thể dục thể thao						
1.9	Chi Bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			8.902.828.489		8.902.828.489	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			249.506.260		249.506.260	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội						
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Chi đầu tư phát triển khác	13.000.000	13.000.000				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	57.136.000.000	57.136.000.000	69.701.286.935	-	69.857.405.823	121,99
2.1	Chi quốc phòng	390.000.000	390.000.000	1.112.103.622		1.112.103.622	285,15
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	708.000.000	708.000.000	865.542.070		865.542.070	122,25
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	32.195.000.000	32.195.000.000	32.938.669.430		32.938.669.430	102,31
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	110.000.000	110.000.000	140.049.000		140.049.000	127,32
2.6	Chi Văn hóa thông tin			327.194.000		327.194.000	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình						
2.8	Chi Thể dục thể thao	120.000.000	120.000.000	326.399.000		326.399.000	272,00
2.9	Chi Bảo vệ môi trường						

UBND XÃ ĐẮKUI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên trực tiếp)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/D
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tính	Chi NS xã	Cấp trên giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>(3)=(4)+(5)+(6)</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>(6)=(3):(1)</i>
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	480.000.000	480.000.000	728.481.492		728.481.492	151,77
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.504.000.000	16.504.000.000	30.008.116.315		30.164.235.203	181,82
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	5.431.000.000	5.431.000.000	3.035.420.300		3.035.420.300	55,89
2.13	Chi khác	1.198.000.000	1.198.000.000	219.311.706		219.311.706	18,31
IV	Quỹ dự phòng	1.378.000.000	1.378.000.000				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ						
VII	Chi chuyển nguồn			11.433.479.053		11.433.479.053	
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước						
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước						
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			461.766.846		461.766.846	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	58.527.000.000	58.527.000.000	91.595.250.352	-	91.751.369.240	156,50

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

...., ngày tháng năm....
TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng
- Cột (1) chỉ phản ánh những chỉ tiêu TW giao ở dòng tương ứng
(1) - Phản ánh các khoản chi từ nguồn thu đơn vị được để lại chi theo chế độ quy định

Đu biểu số 61

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

ĐIỀU 61

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng cộng				101.703.380.495	34.401.534	3.478.885.880	98.190.093.081
1				149.236.677	34.401.534	109.835.143	5.000.000
1	009			34.401.534	34.401.534		
1	009	2750		705.000	705.000		
1	009	2750	2767	705.000	705.000		
1	009	2800		23.000.000	23.000.000		
1	009	2800	2827	23.000.000	23.000.000		
1	009	4250		10.695.000	10.695.000		
1	009	4250	4252	9.015.000	9.015.000		
1	009	4250	4278	1.680.000	1.680.000		
1	009	4900		1.534	1.534		
1	009	4900	4949	1.534	1.534		
1	130			114.835.143		109.835.143	5.000.000
1	130	1700		109.835.143		109.835.143	
1	130	1700	1701	109.835.143		109.835.143	
1	130	2850		5.000.000			5.000.000
1	130	2850	2862	3.000.000			3.000.000
1	130	2850	2864	2.000.000			2.000.000
2				404.291.357		400.291.357	4.000.000
2	555			17.101.511		13.101.511	4.000.000
2	555	1700		1.976.185		1.976.185	
2	555	1700	1701	1.976.185		1.976.185	
2	555	2850		4.000.000			4.000.000
2	555	2850	2862	3.000.000			3.000.000
2	555	2850	2864	1.000.000			1.000.000

2	555	3600		11.111.992		11.111.992	
2	555	3600	3601	11.111.992		11.111.992	
2	555	4900		13.334		13.334	
2	555	4900	4944	13.334		13.334	
2	560			387.189.846		387.189.846	
2	560	4700		381.766.846		381.766.846	
2	560	4700	4749	381.766.846		381.766.846	
2	560	4900		5.423.000		5.423.000	
2	560	4900	4902	5.423.000		5.423.000	
3				1.381.668.282		1.271.381.108	110.287.174
3	622			11.912.205		11.912.205	
3	622	1050		11.911.988		11.911.988	
3	622	1050	1052	11.911.988		11.911.988	
3	622	4900		217		217	
3	622	4900	4918	217		217	
3	755			262.237.259		249.237.259	13.000.000
3	755	1050		14.792.952		14.792.952	
3	755	1050	1052	14.792.952		14.792.952	
3	755	1700		233.911.920		233.911.920	
3	755	1700	1701	233.911.920		233.911.920	
3	755	2850		13.000.000			13.000.000
3	755	2850	2862	3.000.000			3.000.000
3	755	2850	2863	10.000.000			10.000.000
3	755	4900		532.387		532.387	
3	755	4900	4918	184.616		184.616	
3	755	4900	4931	347.771		347.771	
3	757			1.107.518.818		1.010.231.644	97.287.174
3	757	1000		552.618.767		552.618.767	
3	757	1000	1003	28.692.878		28.692.878	
3	757	1000	1006	523.925.889		523.925.889	
3	757	1400		335.861.000		302.274.900	33.586.100
3	757	1400	1401	335.861.000		302.274.900	33.586.100
3	757	1600		654.362			654.362

3	757	1600	1601	521.367			521.367
3	757	1600	1602	132.995			132.995
3	757	1700		35.703.832		35.703.832	
3	757	1700	1701	35.703.832		35.703.832	
3	757	2800		168.443.411		118.096.699	50.346.712
3	757	2800	2801	100.693.411		50.346.699	50.346.712
3	757	2800	2802	67.750.000		67.750.000	
3	757	2850		12.700.000			12.700.000
3	757	2850	2862	3.000.000			3.000.000
3	757	2850	2863	1.000.000			1.000.000
3	757	2850	2864	8.700.000			8.700.000
3	757	4900		1.537.446		1.537.446	
3	757	4900	4917	654.666		654.666	
3	757	4900	4931	500.165		500.165	
3	757	4900	4944	382.615		382.615	
4				99.768.184.179		1.697.378.272	98.070.805.907
4	805			21.701.000			21.701.000
4	805	2700		13.295.000			13.295.000
4	805	2700	2716	13.295.000			13.295.000
4	805	2750		8.406.000			8.406.000
4	805	2750	2771	8.406.000			8.406.000
4	822			623.200		623.200	
4	822	1050		623.200		623.200	
4	822	1050	1052	623.200		623.200	
4	830			1.500.000			1.500.000
4	830	4250		1.500.000			1.500.000
4	830	4250	4278	1.500.000			1.500.000
4	833			19.436.000			19.436.000
4	833	2700		9.892.000			9.892.000
4	833	2700	2716	9.892.000			9.892.000
4	833	2750		9.544.000			9.544.000
4	833	2750	2771	9.544.000			9.544.000
4	855			147.622.237		147.622.237	

4	855	1700		136.679.637		136.679.637	
4	855	1700	1701	136.679.637		136.679.637	
4	855	2800		10.900.000		10.900.000	
4	855	2800	2802	10.900.000		10.900.000	
4	855	4900		42.600		42.600	
4	855	4900	4944	42.600		42.600	
4	857			1.607.318.295		1.549.132.835	58.185.460
4	857	1000		520.397.489		520.397.489	
4	857	1000	1001	-5.606.003		-5.606.003	
4	857	1000	1003	16.289.270		16.289.270	
4	857	1000	1006	509.714.222		509.714.222	
4	857	1400		218.848.600		196.963.740	21.884.860
4	857	1400	1401	218.848.600		196.963.740	21.884.860
4	857	1600		1.920.309			1.920.309
4	857	1600	1601	1.914.306			1.914.306
4	857	1600	1602	6.003			6.003
4	857	1700		28.863.341		28.863.341	
4	857	1700	1701	28.863.341		28.863.341	
4	857	2800		830.730.324		795.743.369	34.986.955
4	857	2800	2801	69.973.879		34.986.924	34.986.955
4	857	2800	2802	605.778.800		605.778.800	
4	857	2800	2824	154.977.645		154.977.645	
4	857	2850		-606.664			-606.664
4	857	2850	2862	-506.664			-506.664
4	857	2850	2863	500.000			500.000
4	857	2850	2864	-600.000			-600.000
4	857	3600		5.478.880		5.478.880	
4	857	3600	3601	5.478.880		5.478.880	
4	857	4900		1.686.016		1.686.016	
4	857	4900	4917	440.973		440.973	
4	857	4900	4931	451.203		451.203	
4	857	4900	4944	793.840		793.840	
4	860			97.969.983.447			97.969.983.447

4	860	0900		2.987.400.074			2.987.400.074
4	860	0900	0913	21.985.948			21.985.948
4	860	0900	0914	128.279.977			128.279.977
4	860	0900	0915	4.191.000			4.191.000
4	860	0900	0917	187.568.496			187.568.496
4	860	0900	0918	2.645.374.653			2.645.374.653
4	860	4650		94.851.801.528			94.851.801.528
4	860	4650	4651	57.126.000.000			57.126.000.000
4	860	4650	4654	37.725.801.528			37.725.801.528
4	860	4800		1.158.845			1.158.845
4	860	4800	4801	1.158.845			1.158.845
4	860	4900		129.623.000			129.623.000
4	860	4900	4902	129.623.000			129.623.000

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

...., ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Tổng hợp ngân sách xã						80.328.465.299
4	800	010				1.112.103.622
4	800	010	011			1.112.103.622
4	800	010	011	6000		158.225.532
4	800	010	011	6000	6001	158.225.532
4	800	010	011	6100		106.445.985
4	800	010	011	6100	6101	8.043.000
4	800	010	011	6100	6102	26.676.000
4	800	010	011	6100	6105	7.957.955
4	800	010	011	6100	6113	5.930.200
4	800	010	011	6100	6115	18.316.230
4	800	010	011	6100	6124	39.522.600
4	800	010	011	6200		18.228.960
4	800	010	011	6200	6201	15.078.960
4	800	010	011	6200	6249	3.150.000
4	800	010	011	6250		12.100.000
4	800	010	011	6250	6299	12.100.000
4	800	010	011	6300		44.212.918
4	800	010	011	6300	6301	35.955.703
4	800	010	011	6300	6302	5.998.248
4	800	010	011	6300	6303	1.378.260
4	800	010	011	6300	6349	880.707
4	800	010	011	6350		470.597.100
4	800	010	011	6350	6353	327.051.600
4	800	010	011	6350	6399	143.545.500

4	800	010	011	6400		68.112.000
4	800	010	011	6400	6401	68.112.000
4	800	010	011	6550		18.960.327
4	800	010	011	6550	6551	11.675.327
4	800	010	011	6550	6552	7.285.000
4	800	010	011	6600		732.000
4	800	010	011	6600	6605	732.000
4	800	010	011	6650		9.450.000
4	800	010	011	6650	6652	1.500.000
4	800	010	011	6650	6699	7.950.000
4	800	010	011	6700		2.000.000
4	800	010	011	6700	6702	1.600.000
4	800	010	011	6700	6703	400.000
4	800	010	011	7000		203.038.800
4	800	010	011	7000	7001	27.600.000
4	800	010	011	7000	7049	175.438.800
4	800	040				865.542.070
4	800	040	041			865.542.070
4	800	040	041	6350		594.000.000
4	800	040	041	6350	6399	594.000.000
4	800	040	041	6500		849.000
4	800	040	041	6500	6501	849.000
4	800	040	041	6550		12.234.470
4	800	040	041	6550	6551	12.234.470
4	800	040	041	6950		49.500.000
4	800	040	041	6950	6999	49.500.000
4	800	040	041	7000		50.856.200
4	800	040	041	7000	7001	19.416.200
4	800	040	041	7000	7049	31.440.000
4	800	040	041	7750		158.102.400
4	800	040	041	7750	7799	158.102.400
4	800	070				33.785.052.199
4	800	070	071			11.438.382.865
4	800	070	071	6000		2.680.421.432
4	800	070	071	6000	6001	2.391.659.348

4	800	070	071	6000	6003	288.762.084
4	800	070	071	6100		2.728.295.550
4	800	070	071	6100	6101	63.119.898
4	800	070	071	6100	6102	383.058.000
4	800	070	071	6100	6103	415.020.060
4	800	070	071	6100	6105	20.877.348
4	800	070	071	6100	6112	1.455.266.189
4	800	070	071	6100	6113	7.020.000
4	800	070	071	6100	6115	371.064.055
4	800	070	071	6100	6121	12.870.000
4	800	070	071	6150		557.928.000
4	800	070	071	6150	6151	7.488.000
4	800	070	071	6150	6157	209.400.000
4	800	070	071	6150	6199	341.040.000
4	800	070	071	6200		545.000.000
4	800	070	071	6200	6201	545.000.000
4	800	070	071	6250		32.316.000
4	800	070	071	6250	6253	32.316.000
4	800	070	071	6300		666.593.173
4	800	070	071	6300	6301	526.070.762
4	800	070	071	6300	6302	93.000.236
4	800	070	071	6300	6304	31.275.727
4	800	070	071	6300	6349	16.246.448
4	800	070	071	6400		39.800.000
4	800	070	071	6400	6449	39.800.000
4	800	070	071	6500		26.952.035
4	800	070	071	6500	6501	13.012.035
4	800	070	071	6500	6504	13.940.000
4	800	070	071	6550		581.207.002
4	800	070	071	6550	6551	36.549.900
4	800	070	071	6550	6552	367.226.000
4	800	070	071	6550	6599	177.431.102
4	800	070	071	6600		26.169.391
4	800	070	071	6600	6605	5.936.555
4	800	070	071	6600	6606	2.799.000

4	800	070	071	6600	6649	17.433.836
4	800	070	071	6700		22.700.000
4	800	070	071	6700	6701	1.600.000
4	800	070	071	6700	6702	9.300.000
4	800	070	071	6700	6703	11.800.000
4	800	070	071	6750		210.880.421
4	800	070	071	6750	6757	85.256.000
4	800	070	071	6750	6758	5.400.000
4	800	070	071	6750	6799	120.224.421
4	800	070	071	6900		76.798.000
4	800	070	071	6900	6907	61.948.000
4	800	070	071	6900	6912	14.850.000
4	800	070	071	6950		2.191.291.000
4	800	070	071	6950	6955	509.583.000
4	800	070	071	6950	6956	473.270.000
4	800	070	071	6950	6999	1.208.438.000
4	800	070	071	7000		45.103.000
4	800	070	071	7000	7001	45.103.000
4	800	070	071	7750		384.642.703
4	800	070	071	7750	7766	185.390.000
4	800	070	071	7750	7799	199.252.703
4	800	070	071	9200		39.336.874
4	800	070	071	9200	9202	39.336.874
4	800	070	071	9300		529.241.995
4	800	070	071	9300	9301	529.241.995
4	800	070	071	9400		53.706.289
4	800	070	071	9400	9401	16.272.981
4	800	070	071	9400	9402	15.086.989
4	800	070	071	9400	9449	22.346.319
4	800	070	072			12.926.539.549
4	800	070	072	6000		3.469.909.599
4	800	070	072	6000	6001	3.469.909.599
4	800	070	072	6050		33.228.000
4	800	070	072	6050	6051	33.228.000
4	800	070	072	6100		3.623.798.290

4	800	070	072	6100	6101	54.792.855
4	800	070	072	6100	6102	437.112.000
4	800	070	072	6100	6103	294.982.740
4	800	070	072	6100	6105	166.938.999
4	800	070	072	6100	6112	1.968.886.904
4	800	070	072	6100	6113	12.636.000
4	800	070	072	6100	6115	642.116.792
4	800	070	072	6100	6121	46.332.000
4	800	070	072	6150		693.672.000
4	800	070	072	6150	6151	14.976.000
4	800	070	072	6150	6157	385.800.000
4	800	070	072	6150	6199	292.896.000
4	800	070	072	6200		672.000.000
4	800	070	072	6200	6201	231.000.000
4	800	070	072	6200	6249	441.000.000
4	800	070	072	6250		35.706.174
4	800	070	072	6250	6253	35.706.174
4	800	070	072	6300		900.456.010
4	800	070	072	6300	6301	711.988.474
4	800	070	072	6300	6302	125.645.025
4	800	070	072	6300	6304	41.881.675
4	800	070	072	6300	6349	20.940.836
4	800	070	072	6400		54.726.400
4	800	070	072	6400	6449	54.726.400
4	800	070	072	6500		58.215.926
4	800	070	072	6500	6501	15.415.926
4	800	070	072	6500	6504	42.800.000
4	800	070	072	6550		1.292.360.469
4	800	070	072	6550	6551	38.291.128
4	800	070	072	6550	6552	1.129.245.000
4	800	070	072	6550	6599	124.824.341
4	800	070	072	6600		15.913.183
4	800	070	072	6600	6601	7.126.014
4	800	070	072	6600	6605	7.275.169
4	800	070	072	6600	6649	1.512.000

4	800	070	072	6700		11.100.000
4	800	070	072	6700	6702	5.900.000
4	800	070	072	6700	6703	5.200.000
4	800	070	072	6750		91.590.881
4	800	070	072	6750	6757	80.710.881
4	800	070	072	6750	6758	10.880.000
4	800	070	072	6900		5.268.000
4	800	070	072	6900	6921	2.838.000
4	800	070	072	6900	6949	2.430.000
4	800	070	072	6950		844.485.000
4	800	070	072	6950	6955	137.000.000
4	800	070	072	6950	6956	389.305.000
4	800	070	072	6950	6999	318.180.000
4	800	070	072	7000		127.969.000
4	800	070	072	7000	7001	37.991.160
4	800	070	072	7000	7004	11.057.840
4	800	070	072	7000	7049	78.920.000
4	800	070	072	7750		374.009.006
4	800	070	072	7750	7766	264.600.000
4	800	070	072	7750	7799	109.409.006
4	800	070	072	8000		398.034.000
4	800	070	072	8000	8006	398.034.000
4	800	070	072	9200		15.626.708
4	800	070	072	9200	9202	15.626.708
4	800	070	072	9300		194.943.240
4	800	070	072	9300	9301	194.943.240
4	800	070	072	9400		13.527.663
4	800	070	072	9400	9401	5.655.303
4	800	070	072	9400	9402	5.002.243
4	800	070	072	9400	9449	2.870.117
4	800	070	073			9.179.747.785
4	800	070	073	6000		3.272.254.128
4	800	070	073	6000	6001	3.272.254.128
4	800	070	073	6100		2.229.669.638
4	800	070	073	6100	6101	61.776.000

4	800	070	073	6100	6102	354.276.000
4	800	070	073	6100	6105	43.548.774
4	800	070	073	6100	6107	2.808.000
4	800	070	073	6100	6112	1.131.126.717
4	800	070	073	6100	6113	11.232.000
4	800	070	073	6100	6115	624.902.147
4	800	070	073	6150		261.552.000
4	800	070	073	6150	6157	246.000.000
4	800	070	073	6150	6199	15.552.000
4	800	070	073	6200		639.100.000
4	800	070	073	6200	6201	242.100.000
4	800	070	073	6200	6249	397.000.000
4	800	070	073	6250		35.093.085
4	800	070	073	6250	6253	35.093.085
4	800	070	073	6300		851.271.462
4	800	070	073	6300	6301	673.098.367
4	800	070	073	6300	6302	118.782.063
4	800	070	073	6300	6304	39.594.022
4	800	070	073	6300	6349	19.797.010
4	800	070	073	6400		18.298.800
4	800	070	073	6400	6449	18.298.800
4	800	070	073	6500		33.722.453
4	800	070	073	6500	6501	16.288.656
4	800	070	073	6500	6502	4.333.797
4	800	070	073	6500	6504	13.100.000
4	800	070	073	6550		204.041.705
4	800	070	073	6550	6551	45.290.748
4	800	070	073	6550	6552	46.540.000
4	800	070	073	6550	6599	112.210.957
4	800	070	073	6600		10.379.549
4	800	070	073	6600	6601	3.183.017
4	800	070	073	6600	6605	3.623.032
4	800	070	073	6600	6606	1.633.500
4	800	070	073	6600	6649	1.940.000
4	800	070	073	6700		31.350.000

4	800	070	073	6700	6701	1.600.000
4	800	070	073	6700	6702	14.550.000
4	800	070	073	6700	6703	15.200.000
4	800	070	073	6750		72.276.000
4	800	070	073	6750	6757	54.756.000
4	800	070	073	6750	6758	17.520.000
4	800	070	073	6900		78.535.358
4	800	070	073	6900	6912	42.960.000
4	800	070	073	6900	6913	9.850.000
4	800	070	073	6900	6921	23.585.358
4	800	070	073	6900	6949	2.140.000
4	800	070	073	6950		450.440.000
4	800	070	073	6950	6955	153.000.000
4	800	070	073	6950	6956	297.440.000
4	800	070	073	7000		147.546.114
4	800	070	073	7000	7001	62.991.724
4	800	070	073	7000	7004	12.426.390
4	800	070	073	7000	7049	72.128.000
4	800	070	073	7750		296.581.677
4	800	070	073	7750	7766	199.480.000
4	800	070	073	7750	7799	97.101.677
4	800	070	073	8000		547.635.816
4	800	070	073	8000	8006	547.635.816
4	800	070	083			49.016.000
4	800	070	083	6700		35.100.000
4	800	070	083	6700	6702	13.500.000
4	800	070	083	6700	6703	21.600.000
4	800	070	083	6750		13.916.000
4	800	070	083	6750	6751	13.916.000
4	800	070	098			191.366.000
4	800	070	098	6650		191.366.000
4	800	070	098	6650	6651	13.095.000
4	800	070	098	6650	6652	6.400.000
4	800	070	098	6650	6699	171.871.000
4	800	130				140.049.000

4	800	130	133			140.049.000
4	800	130	133	7150		48.753.900
4	800	130	133	7150	7155	48.753.900
4	800	130	133	7450		91.295.100
4	800	130	133	7450	7451	91.295.100
4	800	160				327.194.000
4	800	160	161			145.920.000
4	800	160	161	6750		2.420.000
4	800	160	161	6750	6799	2.420.000
4	800	160	161	7100		143.500.000
4	800	160	161	7100	7149	143.500.000
4	800	160	171			181.274.000
4	800	160	171	6600		47.000.000
4	800	160	171	6600	6606	47.000.000
4	800	160	171	6650		134.274.000
4	800	160	171	6650	6651	11.073.000
4	800	160	171	6650	6699	123.201.000
4	800	220				326.399.000
4	800	220	221			326.399.000
4	800	220	221	6250		3.400.000
4	800	220	221	6250	6299	3.400.000
4	800	220	221	7000		117.880.200
4	800	220	221	7000	7001	117.880.200
4	800	220	221	7750		205.118.800
4	800	220	221	7750	7799	205.118.800
4	800	280				9.631.309.981
4	800	280	281			607.286.300
4	800	280	281	6300		4.422.600
4	800	280	281	6300	6301	3.931.200
4	800	280	281	6300	6302	491.400
4	800	280	281	6350		34.819.200
4	800	280	281	6350	6353	34.819.200
4	800	280	281	6650		17.945.000
4	800	280	281	6650	6651	1.400.000
4	800	280	281	6650	6699	16.545.000

4	800	280	281	6900		133.692.000
4	800	280	281	6900	6923	133.692.000
4	800	280	281	7000		8.280.000
4	800	280	281	7000	7049	8.280.000
4	800	280	281	7100		403.807.500
4	800	280	281	7100	7149	403.807.500
4	800	280	281	7750		4.320.000
4	800	280	281	7750	7756	4.320.000
4	800	280	282			65.000.000
4	800	280	282	7000		65.000.000
4	800	280	282	7000	7001	65.000.000
4	800	280	292			8.288.988.489
4	800	280	292	9300		8.025.687.047
4	800	280	292	9300	9301	8.025.687.047
4	800	280	292	9400		263.301.442
4	800	280	292	9400	9401	14.035.000
4	800	280	292	9400	9402	76.842.000
4	800	280	292	9400	9449	172.424.442
4	800	280	311			613.840.000
4	800	280	311	9200		29.822.077
4	800	280	311	9200	9202	29.822.077
4	800	280	311	9300		549.613.717
4	800	280	311	9300	9301	549.613.717
4	800	280	311	9400		34.404.206
4	800	280	311	9400	9401	15.944.294
4	800	280	311	9400	9402	14.103.088
4	800	280	311	9400	9449	4.356.824
4	800	280	338			56.195.192
4	800	280	338	6100		53.883.824
4	800	280	338	6100	6105	53.883.824
4	800	280	338	6550		2.311.368
4	800	280	338	6550	6551	2.311.368
4	800	340				30.424.316.575
4	800	340	341			20.030.283.345
4	800	340	341	6000		2.674.691.091

4	800	340	341	6000	6001	2.674.691.091
4	800	340	341	6050		183.380.000
4	800	340	341	6050	6051	183.380.000
4	800	340	341	6100		1.928.545.662
4	800	340	341	6100	6101	60.357.690
4	800	340	341	6100	6102	321.282.000
4	800	340	341	6100	6105	336.478.962
4	800	340	341	6100	6111	322.920.000
4	800	340	341	6100	6113	4.914.000
4	800	340	341	6100	6116	14.257.620
4	800	340	341	6100	6123	20.343.960
4	800	340	341	6100	6124	678.107.430
4	800	340	341	6100	6149	169.884.000
4	800	340	341	6200		644.616.211
4	800	340	341	6200	6201	325.014.211
4	800	340	341	6200	6249	319.602.000
4	800	340	341	6250		134.600.000
4	800	340	341	6250	6299	134.600.000
4	800	340	341	6300		642.002.374
4	800	340	341	6300	6301	508.230.471
4	800	340	341	6300	6302	98.453.207
4	800	340	341	6300	6303	19.347.588
4	800	340	341	6300	6304	1.433.000
4	800	340	341	6300	6349	14.538.108
4	800	340	341	6350		1.045.792.800
4	800	340	341	6350	6353	680.453.280
4	800	340	341	6350	6399	365.339.520
4	800	340	341	6400		39.530.651
4	800	340	341	6400	6404	22.289.151
4	800	340	341	6400	6449	17.241.500
4	800	340	341	6500		99.651.707
4	800	340	341	6500	6501	72.541.531
4	800	340	341	6500	6502	10.920.396
4	800	340	341	6500	6504	2.880.000
4	800	340	341	6500	6505	13.309.780

4	800	340	341	6550		544.918.844
4	800	340	341	6550	6551	364.816.844
4	800	340	341	6550	6552	160.352.000
4	800	340	341	6550	6599	19.750.000
4	800	340	341	6600		118.990.911
4	800	340	341	6600	6601	1.058.761
4	800	340	341	6600	6603	533.191
4	800	340	341	6600	6605	36.536.459
4	800	340	341	6600	6606	46.264.000
4	800	340	341	6600	6649	34.598.500
4	800	340	341	6650		198.539.917
4	800	340	341	6650	6651	9.940.758
4	800	340	341	6650	6699	188.599.159
4	800	340	341	6700		63.100.000
4	800	340	341	6700	6702	33.800.000
4	800	340	341	6700	6703	22.800.000
4	800	340	341	6700	6704	6.500.000
4	800	340	341	6750		297.096.629
4	800	340	341	6750	6751	15.904.000
4	800	340	341	6750	6757	29.670.000
4	800	340	341	6750	6758	30.000.000
4	800	340	341	6750	6799	221.522.629
4	800	340	341	6900		1.790.046.000
4	800	340	341	6900	6901	68.800.000
4	800	340	341	6900	6907	893.239.000
4	800	340	341	6900	6912	84.905.000
4	800	340	341	6900	6913	40.685.000
4	800	340	341	6900	6921	4.980.000
4	800	340	341	6900	6949	697.437.000
4	800	340	341	6950		533.073.000
4	800	340	341	6950	6954	104.900.000
4	800	340	341	6950	6955	263.205.000
4	800	340	341	6950	6956	76.540.000
4	800	340	341	6950	6999	88.428.000
4	800	340	341	7000		507.304.941

4	800	340	341	7000	7001	303.558.850
4	800	340	341	7000	7049	203.746.091
4	800	340	341	7050		165.530.000
4	800	340	341	7050	7053	165.530.000
4	800	340	341	7100		127.680.000
4	800	340	341	7100	7103	103.680.000
4	800	340	341	7100	7149	24.000.000
4	800	340	341	7150		43.200.000
4	800	340	341	7150	7162	43.200.000
4	800	340	341	7750		136.579.166
4	800	340	341	7750	7756	3.870.000
4	800	340	341	7750	7799	132.709.166
4	800	340	341	8000		8.111.413.441
4	800	340	341	8000	8006	8.111.413.441
4	800	340	351			4.939.709.050
4	800	340	351	6000		154.970.010
4	800	340	351	6000	6001	154.970.010
4	800	340	351	6100		133.744.029
4	800	340	351	6100	6101	10.421.190
4	800	340	351	6100	6102	19.656.000
4	800	340	351	6100	6105	21.322.239
4	800	340	351	6100	6124	41.347.800
4	800	340	351	6100	6149	40.996.800
4	800	340	351	6250		8.400.000
4	800	340	351	6250	6299	8.400.000
4	800	340	351	6300		40.469.716
4	800	340	351	6300	6301	31.082.104
4	800	340	351	6300	6302	5.804.136
4	800	340	351	6300	6303	2.756.520
4	800	340	351	6300	6349	826.956
4	800	340	351	6350		288.100.800
4	800	340	351	6350	6353	201.052.800
4	800	340	351	6350	6399	87.048.000
4	800	340	351	6550		16.498.872
4	800	340	351	6550	6551	15.601.872

4	800	340	351	6550	6599	897.000
4	800	340	351	6600		1.848.000
4	800	340	351	6600	6605	1.848.000
4	800	340	351	6650		5.998.360
4	800	340	351	6650	6699	5.998.360
4	800	340	351	6900		4.180.000
4	800	340	351	6900	6912	3.210.000
4	800	340	351	6900	6913	970.000
4	800	340	351	7750		3.756.346.127
4	800	340	351	7750	7799	3.756.346.127
4	800	340	351	7850		529.153.136
4	800	340	351	7850	7851	23.998.600
4	800	340	351	7850	7852	330.811.330
4	800	340	351	7850	7853	36.504.000
4	800	340	351	7850	7854	137.839.206
4	800	340	361			5.039.225.220
4	800	340	361	6000		795.841.639
4	800	340	361	6000	6001	795.841.639
4	800	340	361	6050		23.404.850
4	800	340	361	6050	6051	23.404.850
4	800	340	361	6100		447.185.073
4	800	340	361	6100	6101	38.637.495
4	800	340	361	6100	6102	118.170.000
4	800	340	361	6100	6105	37.140.789
4	800	340	361	6100	6113	1.404.000
4	800	340	361	6100	6123	24.532.794
4	800	340	361	6100	6124	207.643.995
4	800	340	361	6100	6149	19.656.000
4	800	340	361	6200		130.462.032
4	800	340	361	6200	6201	123.793.032
4	800	340	361	6200	6249	6.669.000
4	800	340	361	6250		47.200.000
4	800	340	361	6250	6299	47.200.000
4	800	340	361	6300		202.746.650
4	800	340	361	6300	6301	139.757.856

4	800	340	361	6300	6302	21.727.798
4	800	340	361	6300	6303	6.958.224
4	800	340	361	6300	6304	154.400
4	800	340	361	6300	6349	34.148.372
4	800	340	361	6350		738.428.400
4	800	340	361	6350	6353	603.644.400
4	800	340	361	6350	6399	134.784.000
4	800	340	361	6550		110.521.890
4	800	340	361	6550	6551	92.632.890
4	800	340	361	6550	6552	5.500.000
4	800	340	361	6550	6599	12.389.000
4	800	340	361	6600		924.000
4	800	340	361	6600	6605	924.000
4	800	340	361	6650		307.094.261
4	800	340	361	6650	6651	7.980.200
4	800	340	361	6650	6652	6.600.000
4	800	340	361	6650	6699	292.514.061
4	800	340	361	6700		4.894.500
4	800	340	361	6700	6701	400.000
4	800	340	361	6700	6702	2.100.000
4	800	340	361	6700	6703	2.394.500
4	800	340	361	6750		9.443.000
4	800	340	361	6750	6751	9.443.000
4	800	340	361	6900		600.000
4	800	340	361	6900	6913	600.000
4	800	340	361	6950		58.500.000
4	800	340	361	6950	6956	58.500.000
4	800	340	361	7000		20.554.000
4	800	340	361	7000	7001	6.304.000
4	800	340	361	7000	7049	14.250.000
4	800	340	361	7100		39.500.000
4	800	340	361	7100	7103	39.500.000
4	800	340	361	7750		50.210.000
4	800	340	361	7750	7799	50.210.000
4	800	340	361	8000		2.051.714.925

4	800	340	361	8000	8006	2.051.714.925
4	800	340	362			165.592.700
4	800	340	362	6300		1.965.600
4	800	340	362	6300	6301	1.965.600
4	800	340	362	6350		40.716.000
4	800	340	362	6350	6353	40.716.000
4	800	340	362	6550		650.000
4	800	340	362	6550	6551	650.000
4	800	340	362	6650		994.000
4	800	340	362	6650	6699	994.000
4	800	340	362	6900		850.000
4	800	340	362	6900	6913	850.000
4	800	340	362	7000		120.417.100
4	800	340	362	7000	7049	120.417.100
4	800	340	368			249.506.260
4	800	340	368	9300		230.529.179
4	800	340	368	9300	9301	230.529.179
4	800	340	368	9400		18.977.081
4	800	340	368	9400	9402	15.714.964
4	800	340	368	9400	9449	3.262.117
4	800	370				3.035.420.300
4	800	370	371			72.800.000
4	800	370	371	7150		72.800.000
4	800	370	371	7150	7162	72.800.000
4	800	370	374			632.520.000
4	800	370	374	7450		632.520.000
4	800	370	374	7450	7455	577.500.000
4	800	370	374	7450	7456	50.000.000
4	800	370	374	7450	7499	5.020.000
4	800	370	398			2.330.100.300
4	800	370	398	6650		98.419.600
4	800	370	398	6650	6651	4.207.500
4	800	370	398	6650	6699	94.212.100
4	800	370	398	7100		39.112.200
4	800	370	398	7100	7149	39.112.200

4	800	370	398	7450		2.192.568.500
4	800	370	398	7450	7455	814.500.000
4	800	370	398	7450	7456	45.000.000
4	800	370	398	7450	7499	1.333.068.500
4	800	400				219.311.706
4	800	400	428			219.311.706
4	800	400	428	6350		187.483.776
4	800	400	428	6350	6399	187.483.776
4	800	400	428	6550		4.963.930
4	800	400	428	6550	6551	4.963.930
4	800	400	428	6600		4.020.000
4	800	400	428	6600	6606	4.020.000
4	800	400	428	6650		994.000
4	800	400	428	6650	6699	994.000
4	800	400	428	6900		850.000
4	800	400	428	6900	6913	850.000
4	800	400	428	7100		21.000.000
4	800	400	428	7100	7149	21.000.000
4	800	430				461.766.846
4	800	430	433			461.766.846
4	800	430	433	7700		461.766.846
4	800	430	433	7700	7702	80.000.000
4	800	430	433	7700	7749	381.766.846

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên và đóng dấu)

....., ngày tháng năm....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐAK UI

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025					
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	280			
	800	280	281		
	800	280	281	6650	
	800	280	281	6650	6651
	800	280	281	6650	6699
	800	280	281	7000	
	800	280	281	7000	7049
	800	280	281	7100	
	800	280	281	7100	7149
	800	280	281	7750	
	800	280	281	7750	7756
Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	070			
	800	070	098		
	800	070	098	6650	

	800	070	098	6650	6651
	800	070	098	6650	6652
	800	070	098	6650	6699
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	160			
	800	160	171		
	800	160	171	6600	
	800	160	171	6600	6606
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	340			
	800	340	341		
	800	340	341	6100	
	800	340	341	6100	6105
	800	340	341	6550	
	800	340	341	6550	6551
	800	340	341	6650	
	800	340	341	6650	6651
	800	340	341	6650	6699
	800	340	341	6700	
	800	340	341	6700	6702
	800	340	341	6700	6703
	800	340	341	6750	
	800	340	341	6750	6751
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					

Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	070			
	800	070	071		
	800	070	071	9200	
	800	070	071	9200	9202
	800	070	071	9300	
	800	070	071	9300	9301
	800	070	071	9400	
	800	070	071	9400	9401
	800	070	071	9400	9402
	800	070	071	9400	9449
	800	280			
	800	280	292		
	800	280	292	9300	
	800	280	292	9300	9301
	800	280	292	9400	
	800	280	292	9400	9401
Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	040			
	800	040	041		
	800	040	041	7750	
	800	040	041	7750	7799
	800	400			
	800	400	428		
	800	400	428	6600	
	800	400	428	6600	6606

Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới sách trung ương					
	800				
	800	340			
	800	340	341		
	800	340	341	6550	
	800	340	341	6550	6551
	800	400			
	800	400	428		
	800	400	428	6550	
	800	400	428	6550	6551
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp huyện					
	800				
	800	340			
	800	340	361		
	800	340	361	6550	
	800	340	361	6550	6551
	800	340	361	6650	
	800	340	361	6650	6652
	800	340	361	6650	6699
	800	340	361	7100	

	800	340	361	7100	7103
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025					
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	280			
	800	280	311		
	800	280	311	9200	
	800	280	311	9200	9202
	800	280	311	9300	
	800	280	311	9300	9301
	800	280	311	9400	
	800	280	311	9400	9449
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW					
	800				
	800	070			
	800	070	071		
	800	070	071	9200	
	800	070	071	9200	9202
	800	070	071	9300	
	800	070	071	9300	9301
	800	070	071	9400	
	800	070	071	9400	9401
	800	070	071	9400	9402

	800	070	071	9400	9449
	800	070	072		
	800	070	072	9200	
	800	070	072	9200	9202
	800	070	072	9300	
	800	070	072	9300	9301
	800	070	072	9400	
	800	070	072	9400	9401
	800	070	072	9400	9402
	800	070	072	9400	9449
	800	280			
	800	280	292		
	800	280	292	9300	
	800	280	292	9300	9301
	800	280	292	9400	
	800	280	292	9400	9401
	800	280	292	9400	9402
	800	280	292	9400	9449
Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW					
	800				
	800	070			
	800	070	083		
	800	070	083	6700	
	800	070	083	6700	6702
	800	070	083	6700	6703
	800	070	083	6750	
	800	070	083	6750	6751
Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW					
	800				
	800	160			

	800	160	161		
	800	160	161	6750	
	800	160	161	6750	6799
	800	160	161	7100	
	800	160	161	7100	7149
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW					
	800				
	800	370			
	800	370	398		
	800	370	398	6650	
	800	370	398	6650	6699
Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW					
	800				
	800	370			
	800	370	398		
	800	370	398	6650	
	800	370	398	6650	6651
	800	370	398	6650	6699
Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW					
	800				
	800	160			
	800	160	171		
	800	160	171	6650	
	800	160	171	6650	6651
	800	160	171	6650	6699

Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã					
	800				
	800	280			
	800	280	311		
	800	280	311	9400	
	800	280	311	9400	9401
	800	280	311	9400	9402
	800	280	311	9400	9449
Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					
Dự án, mục tiêu khác nguồn vốn ngân sách trung ương					
	800				
	800	280			
	800	280	282		
	800	280	282	7000	
	800	280	282	7000	7001

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng nê
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 64

Đơn vị: đồng

Số QT
10.754.899.175
478.327.448
146.045.000
146.045.000
146.045.000
146.045.000
17.945.000
1.400.000
16.545.000
8.280.000
8.280.000
115.500.000
115.500.000
4.320.000
4.320.000
191.366.000
191.366.000
191.366.000
191.366.000
191.366.000

13.095.000
6.400.000
171.871.000
47.000.000
47.000.000
47.000.000
47.000.000
47.000.000
47.000.000
93.916.448
93.916.448
93.916.448
93.916.448
17.253.034
17.253.034
7.726.516
7.726.516
49.378.898
6.924.258
42.454.640
12.600.000
7.000.000
5.600.000
6.958.000
6.958.000
1.400.266.588

1.325.809.888
1.325.809.888
243.717.477
243.717.477
16.147.977
16.147.977
213.428.000
213.428.000
14.141.500
6.192.000
5.477.000
2.472.500
1.082.092.411
1.082.092.411
1.079.692.411
1.079.692.411
2.400.000
2.400.000
8.067.700
8.067.700
4.047.700
4.047.700
4.047.700
4.047.700
4.020.000
4.020.000
4.020.000
4.020.000

6.004.000
6.004.000
3.004.000
3.004.000
3.004.000
3.004.000
3.000.000
3.000.000
3.000.000
3.000.000
60.385.000
60.385.000
60.385.000
60.385.000
7.900.000
7.900.000
12.985.000
4.500.000
8.485.000
39.500.000

39.500.000
8.811.305.139
580.000.000
580.000.000
580.000.000
580.000.000
580.000.000
29.822.077
29.822.077
549.613.717
549.613.717
564.206
564.206
7.769.835.539
7.769.835.539
562.939.461
338.841.850
23.188.897
23.188.897
292.541.531
292.541.531
23.111.422
10.080.981
9.609.989

3.420.452
224.097.611
15.626.708
15.626.708
194.943.240
194.943.240
13.527.663
5.655.303
5.002.243
2.870.117
7.206.896.078
7.206.896.078
6.945.994.636
6.945.994.636
260.901.442
11.635.000
76.842.000
172.424.442
49.016.000
49.016.000
49.016.000
49.016.000
35.100.000
13.500.000
21.600.000
13.916.000
13.916.000
145.920.000
145.920.000
145.920.000

145.920.000
2.420.000
2.420.000
143.500.000
143.500.000
59.445.500
59.445.500
59.445.500
59.445.500
59.445.500
59.445.500
38.974.100
38.974.100
38.974.100
38.974.100
38.974.100
4.207.500
34.766.600
134.274.000
134.274.000
134.274.000
134.274.000
134.274.000
11.073.000
123.201.000

33.840.000
33.840.000
33.840.000
33.840.000
33.840.000
15.944.294
14.103.088
3.792.618
65.000.000
65.000.000
65.000.000
65.000.000
65.000.000
65.000.000
65.000.000

ăm....
IG KINH TẾ

CƠ QUAN BÁO CÁO

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐĂNG, ĐOÀN

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên tr

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1=2+3	2	3
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán			
1	Do chính sách thay đổi			
	- Phụ cấp đặc biệt			
	- Phụ cấp khu vực			
	...			
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung			
	...			
	...			
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán			
	- <i>Số biên chế tăng, giảm</i>			
	- <i>Số kinh phí tăng, giảm</i>			
4	Mua sắm tài sản			
	<i>Trong đó: - Số ô tô</i>			
	- <i>Số kinh phí</i>			
5	Sửa chữa trụ sở làm việc			
				

Ghi chú: Trường hợp (giảm) thì ghi số âm (có dấu trừ ở trước)

CÁN BỘ TRÌNH

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày
CƠ QUAN TÀI
(Ký)

Mẫu biểu số 65

√ THẺ NĂM

ực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Ngày tháng năm....

CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

ý tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1	2	4
A	Tổng nguồn	62.774.000		62.774.000
I	Nguồn trong nước			
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất....)			
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ			
3	Nguồn của NSDP	62.774.000		62.774.000
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	62.774.000		62.774.000
	- Từ quỹ dự trữ tài chính			
	- Từ nguồn tăng thu			
	- Từ nguồn thường vượt thu			
	- Từ nguồn khác			
4	Các nguồn khác			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	62.774.000		62.774.000
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi giáo dục			
3	Chi y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			
5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.774.000		62.774.000

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm.....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮKUI

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THUỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 20 (Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dự phòng	Tăng thu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Tổng nguồn	1.378.000.000	1.378.000.000	
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)			
III	Chi thường xuyên			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi giáo dục			
3	Chi y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			
5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	166.694.000	166.694.000	

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo dùng các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

Mẫu biểu số 67

25

2)

Đơn vị: Triệu đồng

	Ghi chú
Thưởng vượt dự toán thu	
4	5

năm...

ÒNG KINH TẾ

u)

CƠ QUAN BÁO CÁO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm		Số tồn tại chưa xử lý		Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							
	Chi tiết:							
								
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	Chi tiết:							
								
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Đầu tư phát triển							
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Đầu tư phát triển							
	- Chi thường xuyên							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay							
	Trong đó: - Đầu tư phát triển							
	- Chi thường xuyên							
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							
	Chi tiết:							
								

CƠ QUAN BÁO CÁO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm		Số tồn tại chưa xử lý		Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	<i>Chi tiết:</i>							
								
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau							
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình							
								

....., ngày tháng năm....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 68

hình trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Mẫu biểu số 68

n trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)

.
H UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮKUI

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025 (Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so
				Số tuyệt đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 - 1</i>
	Tổng cộng		11.433.479.053	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		6.350.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		1.104.103.922	
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		2.833.321.959	
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán			
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội		785.561.590	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước		188.284.866	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
8	Chi dự trữ quốc gia			

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so
				Số tuyệt đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – I</i>
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán			
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể			
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán			
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện		172.206.716	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ²			

Ghi chú:

¹ Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề

² Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật

.....ng
CƠ QUAN TÀ
(

Mẫu biểu số 69

Đơn vị tính: đồng

với năm liền kề	Giải trình ¹
Số tương đối	
$4 = 3/1$	5
	Số liệu biểu 58
	Số liệu biểu 58
	Số liệu biểu 58

với năm liền kề	Giải trình ¹
Số tương đối	
$4 = 3/1$	5

ày tháng.... năm

ÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệ

S T T	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao			Dự toán địa phương quyết định			Quyết toán				So sánh số q	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:			Trung ương	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Trong đó: Chi tiết nguyên tệ		
											Loại tiền	Số tiền	(%)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=7/1
1	Dư nợ vay đầu năm (cuối năm trước)										USD	...	
											EUR	...	
											...	...	
2	Tổng số vay trong năm										USD	...	
											EUR	...	
											...	...	
3	Chi trả nợ gốc trong năm										USD	...	
											EUR	...	
											...	...	
4 = 1+2-3	Dư nợ vay cuối năm										USD	...	
											EUR	...	
											...	...	

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Điều số 70

đồng
quyết toán với
Địa phương
(%)
13=7/4

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM ...
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Tỷ đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM ...	THỰC HIỆN NĂM ...	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<u>TỔNG SỐ</u>			
1	Các đơn vị do Trung ương quản lý			
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			
2	Các đơn vị do địa phương quản lý			
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: UBND xã Đắk Ui

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ⁽¹⁾ NĂM 2025

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM N....				THỰC HIỆN NĂM N			
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8
	TỔNG SỐ	-	176.985.000	-	176.985.000	-	443.550.906	6.000.000	419.015.906	24.535.000
1	Quỹ Vì người nghèo		30.035.000		30.035.000		30.035.000	6.000.000	5.500.000	24.535.000
2	Quỹ Cứu trợ		146.950.000		146.950.000		146.950.000		146.950.000	-
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa						228.427.218		228.427.218	
4	Quỹ Hội Người cao tuổi						21.941.048		21.941.048	
5	Quỹ Khuyến học						16.197.640		16.197.640	

Ghi chú:

- (1) Đối với các quỹ Bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư Quỹ.
- (2) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ.
- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính Quỹ.
- (3) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có).

Mẫu biểu số 72

Đơn vị: đồng

DU' NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
10=1+6-8
24.535.000
24.535.000
-
228.427.218
21.941.048
16.197.640

Chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025

STT	Tên đơn vị	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: .	Nguồn kinh phí tự chủ chi hoạt động thường xuyên:	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi:	Nguồn tăng thu từ tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Chỉ thị số 42/CT-TTg, ngày 09/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	70% tăng thu, tiết kiệm chi: Tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	30% tăng thu, tiết kiệm chi: Hỗ trợ gạo cứu đói giáp hạt năm 2025	Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia):
01	Đăk Ngok cũ	21.985.948	91.538.782	197.668.496	69.209.600	10.100.000	82.851.227	35.507.669	727.523.673
02	Đăk Ui cũ		36.741.195	4.000.000					1.907.941.980
	Tổng cộng	21.985.948	128.279.977	201.668.496	69.209.600	10.100.000	82.851.227	35.507.669	2.635.465.653
	Đã sử dụng	21.985.948	128.279.977	41000000			41000000		153134152
	Chuyển nguồn	0	0	156.668.496	69.209.600	10.100.000	41.851.227	35.507.669	2.537.743.801
	còn lại			4.000.000					-55.412.300

55480000
67.700